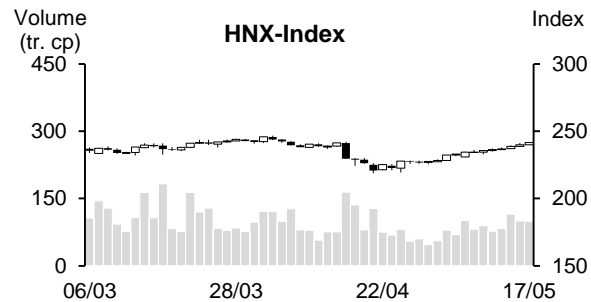
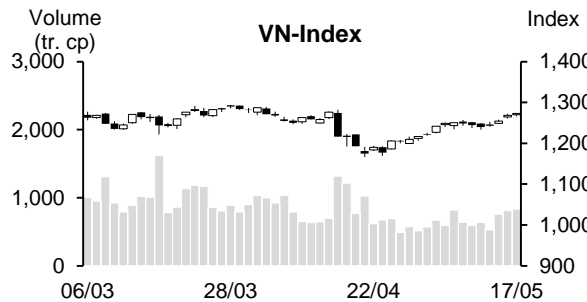


17/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,273.11	0.34%	1,310.15	0.14%	241.54	0.64%
Tổng KLGD (tr. cp)	937.38	5.87%	309.21	-2.76%	107.58	6.11%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	831.18	2.73%	269.94	-11.03%	99.49	-0.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	700.53	18.65%	220.06	22.67%	84.04	18.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,085	1.67%	9,212	-9.21%	2,110	-4.66%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,488	-1.04%	8,188	-14.21%	1,930	-10.43%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,852	21.58%	7,035	16.39%	1,649	17.03%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	234	46%	14	47%	97	40%
Số mã giảm	176	35%	12	40%	74	30%
Số mã đứng giá	96	19%	4	13%	72	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp với biên độ thu hẹp đáng kể so với những phiên trước. Thanh khoản phiên hôm nay vẫn duy trì ở mức cao, tuy nhiên dòng tiền đã bắt đầu có sự dịch chuyển sang các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Nổi bật là đã tăng của các nhóm như thị heo, thủy sản, xây dựng, cảng biển,... Với nhóm vốn hóa lớn, mặc dù sắc xanh cũng chiếm ưu thế ở nhiều nhóm ngành như chứng khoán, bán lẻ, thép, bất động sản, sự phân hóa của nhóm ngân hàng đã phần nào kìm hãm đà tăng của thị trường chung. Các chỉ số chính chỉ nhích tăng trong biên độ hẹp trong xuyên suốt phiên giao dịch. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã đảo chiều bán ròng trở lại khá mạnh trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm tốt nhưng đà tăng thu hẹp lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng biến động thấp trong khi khối lượng duy trì cao, đi kèm là tỷ lệ cổ phiếu trên MA20 đã lên vùng quá mua cao. Tín hiệu hiện tại cho khả năng đà tăng có thể còn tiếp diễn lên đỉnh cũ quanh 1290, nhưng nếu tiếp tục duy trì tín hiệu tương tự, khả năng có thể có nhịp chỉnh trở lại để retest vùng tích lũy 1234-1257 hoặc gap. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng thứ 12 liên tiếp. Tín hiệu xuất hiện nền tăng đặc, đà tăng vẫn chưa có dấu hiệu suy yếu rõ, cho khả năng có thể còn tăng vượt ngưỡng 242 và tiến lên đỉnh cũ quanh 245. Chú ý khả năng có thể điều chỉnh tại đây. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng ở mức trung bình, ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, thuộc các nhóm như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí...

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua CTD – Nắm giữ BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.10	19.69	12.2%	25	27.0%	18.7	-5.0%	Khả năng mở gap tiếp diễn xu hướng
2	CTD	Mua	20/05/24	70.70	70.70	0.0%	78.0	10.3%	66.5	-5.9%	Tín hiệu phá nền tích lũy ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	02/05/24	87.30	80	9.1%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	CNG	Mua	07/05/24	32.6	31.1	4.7%	35	12.5%	29.3	-6%	
3	HTG	Mua	09/05/24	33.6	32.9	2.1%	35.5	7.9%	31.5	-4%	
4	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.10	19.69	12.2%	25	27.0%	18.7	-5%	Điều chỉnh giá do chia cổ tức và phát hành thêm
5	QNS	Mua	14/05/24	48.51	48.25	0.5%	56	16.1%	46.5	-4%	
6	PVD	Mua	15/05/24	32.60	31.9	2.2%	38	19%	30	-6%	
7	TCB	Mua	16/05/24	49.75	48.1	3.4%	53	10%	46.5	-3%	
8	IJC	Mua	17/05/24	14.5	14.2	2.1%	15.7	11%	13.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá USD tiếp đà giảm

Sáng 17/5, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam (VND) với đô la Mỹ (USD) ở mức 24.239 đồng, giảm 1 đồng so với hôm qua. Tại các ngân hàng thương mại giá USD cũng giảm nhẹ. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần các ngân hàng áp dụng là 25.450 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.027 VND/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, giá USD tại BIDV được niêm yết ở mức 25.150 - 25.450 VND/USD (mua vào - bán ra), giảm 2 đồng ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với hôm qua. Tại Vietcombank niêm yết giá đồng bạc xanh ở mức 25.122 - 25.452 VND/USD (mua vào - bán ra), giữ nguyên mức giá niêm yết ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với hôm qua.

Thép cán nóng (HRC) nhập khẩu tháng 4 gấp 1,5 lần lượng sản xuất nội địa

Theo dữ liệu từ Hải quan, tháng 4/2024, lượng thép cán nóng (HRC) nhập khẩu vào Việt Nam tiếp tục leo cao, đạt mức 890.000 tấn, gấp 1,5 lần lượng sản xuất nội địa. Trong đó, thép cán nóng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 71%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, tổng lượng thép cán nóng nhập khẩu về Việt Nam là 3,93 triệu tấn, tăng 32% so với cùng kỳ 2023 và bằng 159% lượng sản xuất của toàn ngành sản xuất HRC trong nước. Trong đó, lượng nhập từ Trung Quốc chiếm 73% với 2,9 triệu tấn, gấp hơn 2 lần cùng kỳ 2023.

Đáng chú ý, giá nhập khẩu HRC từ Trung Quốc 4 tháng đầu năm thấp hơn giá bình quân các thị trường khác từ 32-59 USD/tấn. Nếu so sánh riêng với thép HRC nhập từ Hàn Quốc, thép cán nóng từ Trung Quốc thấp hơn đến 123 USD/tấn.

Giá vàng nhẫn đồng loạt giảm, vàng miếng SJC đi ngang

Sáng 17/5, giá vàng miếng SJC không có nhiều biến động, trong khi đó vàng nhẫn giảm mạnh hơn từ 100.000-300.000 đồng. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC từ 87,40-89,90 triệu đồng/lượng, giảm 100.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Đây cũng là doanh nghiệp để giá bán ra cao nhất và mức chênh lệch giữa mua và bán cũng ở mức cao nhất tới 2,5 triệu đồng/lượng. Trong khi đó, Công ty vàng Phú Quý lại không có biến động, hiện giá mua và bán từ 87,5-89,5 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra). Tương tự, giá vàng SJC tại Công ty Doji Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cũng đi ngang, hiện giá mua và bán từ 87,4-89,50 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra).

Tuy vậy, giá vàng nhẫn lại có xu hướng giảm rõ rệt hơn. Hiện nhẫn trơn vàng Rồng Thăng Long giảm 300.000 đồng, hiện đang giao dịch quanh mức 75,58-76,98 triệu đồng/lượng. Tiếp đến vàng nhẫn SJC 999.9 giảm 250.000 đồng, đang giao dịch từ 75,10-76,80 triệu đồng/lượng. Vàng nhẫn tròn Phú Quý 999.9 giao dịch từ 75,70-77,20 triệu đồng/lượng, giảm 100.000 đồng.

Trên thế giới, giá vàng sau khi tăng mạnh lên ngưỡng 2.382 USD/ounce vào sáng qua thì đến phiên sáng nay đã giảm về 2.377 USD/ounce. Mức giá này khi quy đổi tương đương 72,88 triệu đồng/lượng, thấp hơn thương hiệu vàng SJC trên 17 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Fireant, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Nam Long sắp chi 192 tỷ đồng trả cổ tức năm 2023

CTCP Đầu tư Nam Long (MCK: NLG) mới thông báo ngày 30/5 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2023 bằng tiền. Tỷ lệ thực hiện là 4,99%/mệnh giá, với gần 384,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính công ty sẽ cần chi khoảng 192 tỷ đồng để hoàn tất đợt trả này. Ngày thanh toán là ngày 28/6.

Về tình hình kinh doanh, theo báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2024 của NLG, doanh thu quý đầu năm 2024 của công ty giảm 13% so với cùng kỳ năm ngoái, còn 205 tỷ đồng. Mặc dù đã tiết giảm đáng kể các khoản chi phí phát sinh, Nam Long vẫn báo lỗ sau thuế 65 tỷ đồng trong quý I/2024, trong khi cùng kỳ năm trước vẫn lãi hơn 16 tỷ đồng.

Tại ĐHDCĐ năm 2024, Nam Long công bố kế hoạch kinh doanh với mục tiêu doanh số 9.554 tỷ đồng, doanh thu thuần đạt 6.657 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 821 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ 506 tỷ đồng, thông qua đề xuất chi trả cổ tức trong năm 2024 bằng tiền mặt 5%/mệnh giá.

Ngành nhựa quý 1: Thu ít hơn nhưng lãi nhiều hơn, nhựa xây dựng đi lùi

Tính đến ngày 11/5, thống kê từ VietstockFinance cho thấy, có 28 doanh nghiệp nhựa công bố kết quả kinh doanh quý 1/2024 với hầu hết kết quả đều tích cực so với 1 năm trước; trong đó, quá nửa báo lãi tăng (16 doanh nghiệp), 2 công ty chuyển lỗ thành lãi và 3 công ty bớt lỗ. Ở chiều ngược lại, có 6 công ty giảm lãi và 1 công ty từ lãi thành lỗ.

6 doanh nghiệp thu lãi đầu ngành gồm BMP, AAA, NTP, NHH, TTP và HII, chiếm gần 54% doanh thu và 89% lãi ròng cả ngành. Điểm chung của nhóm này là doanh thu đồng loạt giảm. Nhựa An Phát Xanh (HOSE: AAA) kỳ vừa qua lãi 135 tỷ đồng, tăng đến 150% so với quý 1/2023 và là mức cao nhất kể từ năm 2019. Biên lãi gộp duy trì trên 11%. Tương tự, Nhựa Hà Nội (HOSE: NHH) - cũng đang ở mức thấp so với thời điểm 1-2 năm trước, giúp biên lãi gộp lên cao gần như kỷ lục, gần 20%. Lãi ròng của NHH nhờ đó tăng 23%, lên 40 tỷ đồng, dù doanh thu giảm 18%. Doanh thu và lãi ròng của Nhựa Bình Minh (HOSE: BMP) mất tới hơn 30% trong quý 1/2024, chỉ còn 1 ngàn tỷ đồng và 190 tỷ đồng. Tuy nhiên, biên lãi gộp đạt 42.4%.

Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (HNX: NTP) doanh thu và lãi ròng cùng giảm, lần lượt 27% và 8%, ghi nhận 949 tỷ đồng và 109 tỷ đồng. Sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong lĩnh vực bao bì và sụt giảm giá bán khiến Bao bì Tân Tiến (UPCoM: TTP) hụt thu 13%, còn 370 tỷ đồng; nhưng nhờ cắt giảm các chi phí trong sản xuất, kiểm soát hao phí nên vẫn có lãi 36 tỷ đồng, tăng 30%. Biên lãi gộp của TTP đạt 14.4%, cải thiện hơn mức 12.7% ở thời điểm 1 năm trước.

Nếu tính riêng 20 doanh nghiệp có kết quả cải thiện, doanh thu nhóm này đi ngang nhưng lãi lại tăng gấp đôi. VTZ, TPP, TDP, DNP tăng trưởng cả doanh thu lẫn lợi nhuận.

Theo Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ), doanh thu tăng 43%, đạt 902 tỷ đồng. 16 tỷ đồng lãi ròng, tăng 60% và là kết quả cao nhất từ năm 2020. Thị trường thuận lợi hơn năm 2023 được Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP) cho là nguyên nhân chính giúp doanh thu và lãi ròng tăng lần lượt 38% và 67%, lên 695 tỷ đồng và 3.3 tỷ đồng. Doanh thu Thuận Đức (HOSE: TDP) thuận lợi nhờ thị trường xuất khẩu đầu năm nay phục hồi mạnh và tăng 40%; lợi nhuận ít chịu ảnh hưởng bởi yếu tố lãi vay, đạt gần 18 tỷ đồng, tăng 70%

Ở nhóm từ lỗ thành lãi như VNP, TPC hay bớt lỗ như DPC, DAG chủ yếu do các doanh nghiệp tinh gọn hoạt động sản xuất, cắt giảm chi phí.

Đối với nhóm lãi đi lùi, ngoài BMP, NTP đề cập ở trên, Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP) lãi giảm quanh 30% ở cả doanh thu và lãi ròng, một phần do tiêu thụ thành phẩm vỏ bao các loại giảm. Trong khi đó, An Tiến Industries (HOSE: HII) giảm nhẹ lãi ròng 3%, còn 22 tỷ đồng, do không còn phát sinh cổ tức cao như năm trước. Duy nhất Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT) lỗ 3.3 tỷ đồng, dù trước đó lãi 2.2 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	75,500	4.28%	0.09%
GVR	33,350	2.46%	0.06%
LPB	23,200	5.45%	0.05%
VHM	40,850	1.49%	0.05%
VND	21,900	4.04%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	31,800	6.00%	0.25%
VCS	73,000	4.29%	0.15%
DTK	12,700	4.96%	0.13%
KSV	33,900	4.31%	0.09%
DNP	21,000	7.14%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,800	-0.86%	-0.09%
BID	49,350	-0.50%	-0.03%
FPT	134,500	-0.66%	-0.02%
MBB	23,250	-0.64%	-0.02%
HVN	21,500	-1.38%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,700	-1.26%	-0.08%
BAB	12,200	-0.81%	-0.03%
VNT	45,000	-10.00%	-0.03%
HUT	17,400	-0.57%	-0.02%
PVS	45,500	-0.22%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,000	1.27%	67,040,365
HAG	14,600	6.96%	38,262,150
HPG	31,600	0.00%	28,657,113
VND	21,900	4.04%	21,708,562
EVF	14,850	6.83%	20,890,827

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,600	1.03%	18,311,145
MBS	31,800	6.00%	8,264,068
CEO	19,300	0.52%	6,223,687
IDJ	6,300	8.62%	5,205,033
TAR	6,100	7.02%	4,626,361

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	75,500	4.28%	922.2
HPG	31,600	0.00%	897.9
SHB	12,000	1.27%	810.0
DBC	33,400	6.37%	673.4
HAG	14,600	6.96%	552.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,600	1.03%	359.6
MBS	31,800	6.00%	258.6
IDC	62,700	-1.26%	240.3
PVS	45,500	-0.22%	144.2
CEO	19,300	0.52%	119.5

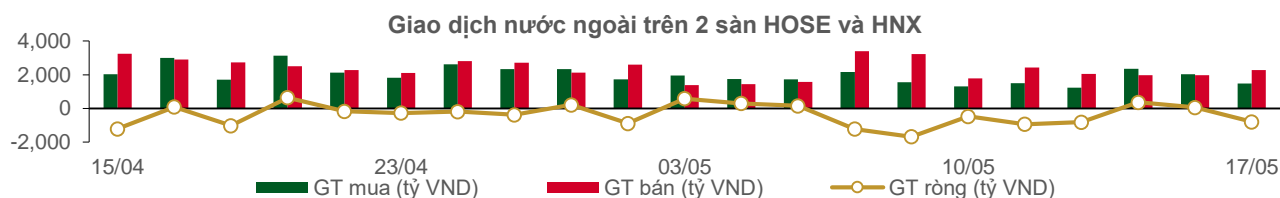
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	30,638,000	634.21
HDB	9,035,000	207.85
REE	2,548,542	163.33
VPB	7,366,000	142.96
SHB	11,875,000	140.72

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,635,400	100.42
INN	895,000	43.79
DL1	4,000,000	18.40
GMA	255,000	11.22
MAS	150,350	4.10

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.94	1,436.66	67.30	2,230.20	(16.36)	(793.55)
HNX	1.77	52.10	1.56	56.53	0.21	(4.43)
Tổng 2 sàn	52.71	1,488.75	68.85	2,286.73	(16.14)	(797.98)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	59,600	2,782,260	165.67
VHM	40,850	2,708,389	110.25
FUEVFVND	32,200	2,339,010	75.06
FPT	134,500	524,752	70.91
DBC	33,400	1,962,800	64.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	31,800	593,800	18.56
IDC	62,700	179,400	11.26
TNG	25,400	269,300	6.83
VGS	34,000	201,345	6.58
TIG	15,000	196,600	2.87

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,850	6,347,800	258.40
MWG	59,600	3,759,623	223.91
FPT	134,500	1,016,500	136.93
VNM	67,000	1,344,500	90.45
HPG	31,600	2,671,367	83.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	62,700	389,020	24.43
VCS	73,000	122,500	8.83
PVS	45,500	145,731	6.64
CEO	19,300	272,000	5.23
BVS	40,000	54,700	2.21

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DBC	33,400	1,440,200	47.92
FUEVFVND	32,200	1,405,910	45.14
HAG	14,600	2,938,300	42.29
NLG	44,000	884,200	38.83
DGW	64,000	591,599	37.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	31,800	565,000	17.66
TNG	25,400	255,800	6.49
VGS	34,000	185,245	6.05
TIG	15,000	190,900	2.79
NDN	10,900	60,300	0.63

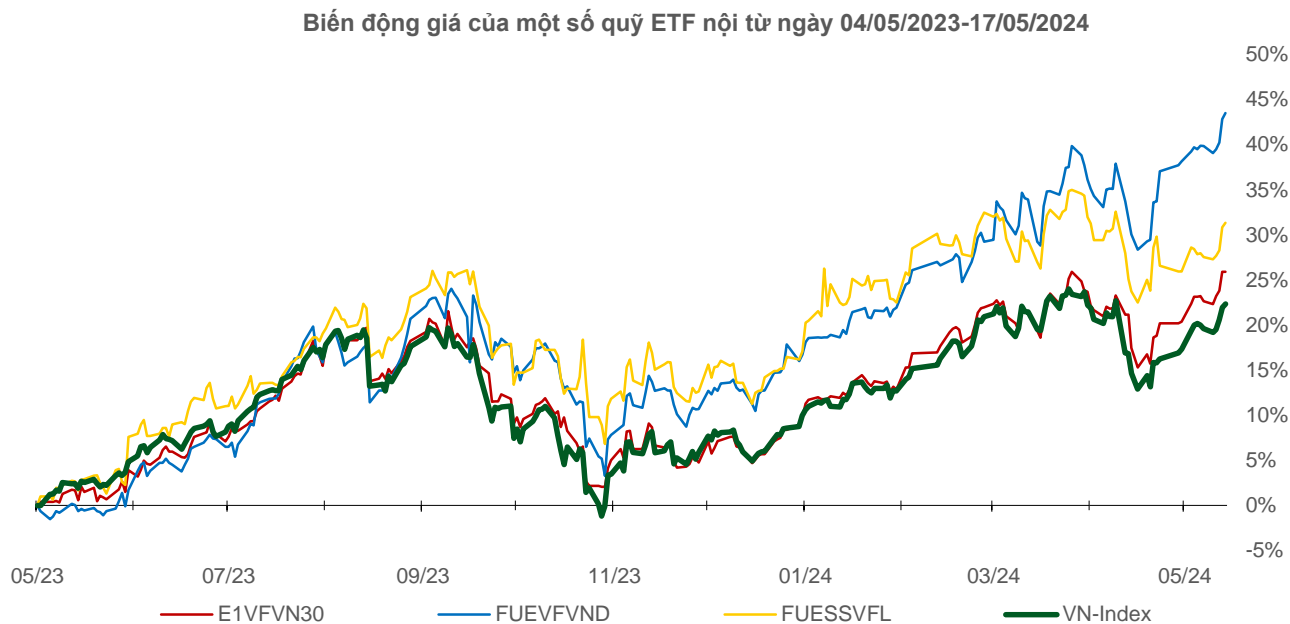
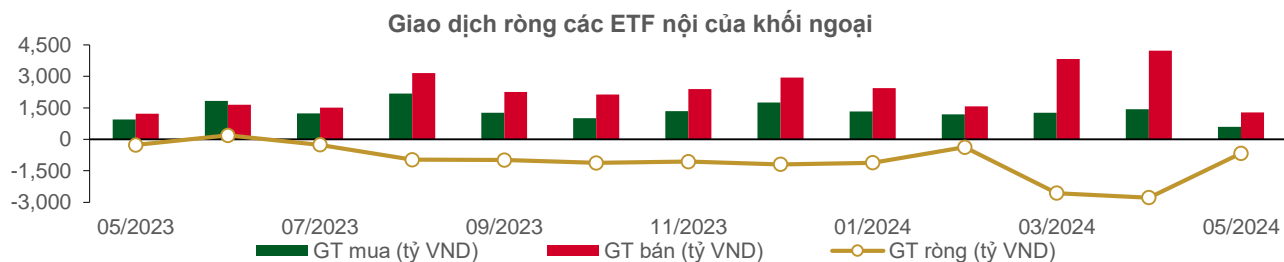
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	40,850	(3,639,411)	(148.15)
VNM	67,000	(1,081,500)	(72.80)
FPT	134,500	(491,748)	(66.01)
MWG	59,600	(977,363)	(58.24)
CMG	61,300	(920,600)	(56.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,700	(209,620)	(13.16)
VCS	73,000	(108,800)	(7.84)
PVS	45,500	(145,031)	(6.61)
CEO	19,300	(269,200)	(5.18)
BVS	40,000	(54,700)	(2.21)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,570	0.0%	554,243	12.49	E1VFN30	2.00	9.70	(7.71)
FUEMAV30	15,530	0.1%	13,412	0.21	FUEMAV30	0.18	0.00	0.18
FUESSV30	16,070	-0.1%	9,082	0.15	FUESSV30	0.06	0.03	0.03
FUESSV50	19,310	-0.2%	14,166	0.27	FUESSV50	0.20	0.00	0.20
FUESSVFL	20,800	0.4%	534,330	11.09	FUESSVFL	1.10	9.82	(8.72)
FUEVFN30	32,200	0.5%	3,049,904	97.83	FUEVFN30	75.06	29.92	45.14
FUEVN100	17,500	0.5%	34,361	0.60	FUEVN100	0.21	0.02	0.19
FUEIP100	7,610	0.0%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,640	-0.1%	3,800	0.03	FUEKIV30	0.03	0.00	0.03
FUEDCMID	12,000	1.0%	10,316	0.12	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	12,190	0.4%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,580	0.8%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,160	1.2%	4,900	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,229,014	122.86	Tổng cộng	78.83	49.49	29.34



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,130	4.4%	530	129	28,250	1,874	(256)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	960	5.5%	120,150	143	28,250	802	(158)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,160	5.9%	136,230	62	28,250	2,122	(38)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	720	9.1%	123,240	94	28,250	621	(99)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,530	14.2%	720	31	28,250	1,677	147	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,670	4.1%	3,260	76	134,500	6,392	(278)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,860	7.5%	13,790	82	134,500	3,516	(344)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,460	6.4%	22,930	235	134,500	3,664	(796)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,360	3.7%	25,570	62	134,500	5,290	(70)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,540	4.1%	64,000	186	134,500	2,345	(195)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,450	1.1%	9,380	55	134,500	4,492	42	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,510	12.7%	22,350	38	24,300	1,435	(75)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,500	5.0%	5,330	5	31,600	2,537	37	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,360	-0.7%	1,700	34	31,600	1,045	(315)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,330	3.1%	8,730	125	31,600	1,151	(179)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	710	6.0%	52,620	38	31,600	636	(74)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,730	8.1%	52,760	59	31,600	1,503	(227)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	1,980	7.6%	26,530	76	31,600	1,950	(30)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	950	5.6%	231,680	143	31,600	893	(57)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	970	5.4%	29,930	174	31,600	895	(75)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	970	3.2%	37,510	202	31,600	892	(78)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	750	2.7%	257,940	235	31,600	674	(76)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	840	7.7%	720	47	31,600	750	(90)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,250	5.0%	20,350	139	31,600	1,032	(218)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,700	3.4%	2,110	230	31,600	2,485	(1,215)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,540	10.8%	95,110	62	31,600	1,529	(11)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	960	3.2%	41,650	186	31,600	861	(99)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,240	6.0%	72,990	26	31,600	1,293	53	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	370	-26.0%	96,400	31	31,600	621	251	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,750	6.5%	18,530	5	23,250	3,699	(51)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	2,230	9.3%	56,650	76	23,250	1,997	(233)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,080	13.7%	120,850	82	23,250	898	(182)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,430	7.5%	100,680	235	23,250	1,087	(343)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	830	6.4%	79,450	94	23,250	731	(99)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,600	3.2%	6,140	125	23,250	1,382	(218)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,750	15.1%	5,190	31	23,250	1,667	(83)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,080	-1.8%	85,110	5	75,500	1,589	509	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	200	-42.9%	3,660	38	75,500	123	(77)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	340	-32.0%	14,980	76	75,500	173	(167)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	830	-1.2%	13,120	143	75,500	548	(282)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	620	0.0%	30,790	139	75,500	405	(215)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,160	-0.9%	8,470	230	75,500	660	(500)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	6,150	-5.8%	5,200	5	59,600	5,989	(161)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	1,880	-4.1%	5,980	76	59,600	1,501	(379)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,050	-1.0%	268,910	82	59,600	1,820	(230)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,490	-0.7%	214,940	235	59,600	1,228	(262)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,270	-4.2%	46,310	96	59,600	2,131	(139)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,090	0.3%	19,960	62	59,600	2,977	(113)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	220	-8.3%	1,280	38	14,300	87	(133)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,190	4.3%	2,330	38	26,050	2,194	4	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	60	-72.7%	80	38	11,250	0	(60)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	180	-33.3%	31,720	47	11,250	44	(136)	12,890	2.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2314	460	7.0%	61,010	139	11,250	166	(294)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	690	6.2%	87,680	230	11,250	247	(443)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	420	10.5%	122,380	46	12,000	242	(178)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	330	17.9%	8,300	47	12,000	164	(166)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	340	0.0%	4,110	139	12,000	176	(164)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,140	7.6%	51,800	230	12,000	567	(573)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	60	-88.0%	144,380	5	28,500	68	8	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	110	-54.2%	20,660	34	28,500	43	(67)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	260	18.2%	124,880	125	28,500	159	(101)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	60	-72.7%	8,100	38	28,500	13	(47)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	450	-6.3%	12,600	76	28,500	277	(173)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	190	18.8%	123,050	82	28,500	176	(14)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	470	2.2%	54,020	235	28,500	291	(179)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	110	-54.2%	2,600	47	28,500	38	(72)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	290	20.8%	15,170	139	28,500	172	(118)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,350	11.6%	30,120	230	28,500	772	(578)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,150	1.8%	54,660	96	28,500	1,092	(58)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2336	10	-95.0%	4,350	0	28,500	0	(10)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	850	0.0%	17,010	186	28,500	607	(243)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	350	-25.5%	100,210	26	28,500	356	6	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	280	-34.9%	90,040	31	28,500	180	(100)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	7,030	18.6%	5,180	5	49,750	7,588	558	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2307	4,290	12.0%	6,350	76	49,750	3,993	(297)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	5,300	12.3%	25,570	129	49,750	5,086	(214)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	2,050	11.4%	219,820	143	49,750	1,918	(132)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2312	5,890	13.3%	1,110	55	49,750	5,765	(125)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	7,700	15.3%	80	31	49,750	7,918	218	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2305	310	14.8%	13,380	47	18,400	136	(174)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,170	7.3%	53,160	139	18,400	505	(665)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	480	6.7%	5,410	31	18,400	350	(130)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	30	-91.9%	101,960	5	40,850	0	(30)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	40	-79.0%	530	38	40,850	0	(40)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	110	-68.6%	21,280	76	40,850	10	(100)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	330	3.1%	21,220	143	40,850	139	(191)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	70	-69.6%	1,850	47	40,850	20	(50)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	280	3.7%	66,650	139	40,850	121	(159)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	950	-3.1%	520	230	40,850	343	(607)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	510	-3.8%	22,970	31	40,850	272	(238)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,800	16.2%	2,610	5	22,300	2,643	(157)	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,080	9.1%	136,580	82	22,300	990	(90)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	720	4.4%	59,050	235	22,300	584	(136)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,570	5.3%	5,370	96	22,300	3,368	(202)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,120	5.7%	18,920	94	22,300	813	(307)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,200	9.1%	11,620	31	22,300	1,387	187	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	100	-60.0%	15,800	38	46,850	4	(96)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	350	12.9%	93,100	82	46,850	227	(123)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	440	7.3%	56,550	143	46,850	276	(164)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	230	0.0%	3,320	47	46,850	86	(144)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	450	0.0%	141,450	139	46,850	229	(221)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,400	3.7%	28,280	230	46,850	656	(744)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	230	-39.5%	2,990	38	67,000	50	(180)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	200	-41.2%	12,310	82	67,000	24	(176)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	550	3.8%	84,920	235	67,000	153	(397)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	420	0.0%	48,660	139	67,000	23	(397)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,470	1.4%	100	230	67,000	116	(1,354)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	710	1.4%	11,060	76	19,400	524	(186)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	160	6.7%	76,960	82	19,400	79	(81)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	280	3.7%	61,410	235	19,400	169	(111)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2317	130	-45.8%	41,750	47	19,400	31	(99)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	340	3.0%	2,200	139	19,400	132	(208)	23,420	3.8	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	1,280	4.9%	31,560	230	19,400	428	(852)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2321	490	0.0%	21,090	94	19,400	315	(175)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	560	1.8%	15,750	125	19,400	343	(217)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	30	-89.3%	26,680	5	23,100	8	(22)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	280	33.3%	9,640	38	23,100	1	(279)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	210	10.5%	1,230	76	23,100	42	(168)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	230	4.6%	29,660	143	23,100	56	(174)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	150	-44.4%	350	47	23,100	5	(145)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	210	5.0%	5,470	139	23,100	66	(144)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	790	2.6%	17,320	230	23,100	290	(500)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	730	4.3%	3,990	62	23,100	365	(365)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	210	-43.2%	1,540	26	23,100	120	(90)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	66,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	126,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,100	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	32,600	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,300	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	19,589	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,900	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,650	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,300	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,250	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,350	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,850	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	30,800	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,100	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,350	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	49,750	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,250	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,400	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	28,250	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,400	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,500	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	23,200	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	12,000	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	59,600	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	165,700	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,100	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	58,100	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	31,600	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	75,700	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	31,250	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	45,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,100	18,000	10/01/2024	227

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

GAS	HOSE	75,700	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	37,950	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	45,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	44,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	23,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912